

Số: 1485 /BGTVT-VT

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021

V/v thống nhất thực hiện niêm yết giá vé (giá cước) theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT; cách thức thực hiện việc kê khai giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hướng dẫn của Thông tư 233/2016/TT-BTC

Kính gửi:

- Sở GTVT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Lào Cai.

Thực hiện Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá (sau đây viết tắt là Nghị định số 149/2016/NĐ-CP); Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá (sau đây viết tắt là Thông tư số 233/2016/TT-BTC). Bộ Giao thông vận tải (CTVT) thống nhất thực hiện niêm yết giá vé (giá cước), cách thức thực hiện việc kê khai giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô để các Sở GTVT thực hiện như sau:

1. Việc niêm yết giá vé (giá cước) được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8 Điều 1 Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04/02/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

2. Cách thức thực hiện việc kê khai giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hướng dẫn của Thông tư 233/2016/TT-BTC

2.1. Về Danh mục dịch vụ và đối tượng kê khai giá cước được thực hiện theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá được sửa đổi, bổ sung bởi điểm m khoản 9 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP.

2.2. Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá cước, thời điểm kê khai, kê khai lại giá cước thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 233/2016/TT-BTC.

2.3. Các nội dung kê khai giá vé (giá cước) thống nhất thực hiện như sau:

a) Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định: kê khai giá cước trên các tuyến vận tải hành khách cố định của doanh nghiệp, hợp tác xã (bao gồm giá cước 1 lượt và giá cước chặng (nếu có)).

b) Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định: kê khai giá cước (đồng/hành khách), kê khai giá cước vé tháng áp dụng cho các đối tượng (đồng/vé/tháng) trên các tuyến vận tải xe buýt của doanh nghiệp, hợp tác xã.

c) Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi: kê khai giá cước cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo trong đó kê khai giá cước theo thời gian thấp điểm, cao điểm (nếu có), giá cước theo chuyến; giá cước theo ngày; giá cước thời gian chờ đợi theo yêu cầu của hành khách.

d) Giá cước kê khai là giá đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có).

2.4. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá cước theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 233/2016/TT-BTC.

2.5. Quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong thực hiện kê khai giá thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 233/2016/TT-BTC.

Bộ Giao thông vận tải đề nghị Sở GTVT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Giao thông - Xây dựng Lào Cai triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Vụ Pháp chế;
- Văn phòng Bộ;
- Thanh tra Bộ;
- Tổng cục ĐBVN;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Lưu: VT, V.Tài (Phong 5b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Đình Thọ